

QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRÊN NGUYÊN TẮC TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PHẠM XUÂN NAM*

I. MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI XÉT TỪ GÓC ĐỘ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng luôn được xem như hai trong số ba trụ cột của sự phát triển nhanh và bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới đều mong muốn đạt tới. Tuy nhiên, trên thực tế, đây là bài toán khó mà không phải bao giờ và ở đâu người ta cũng có thể tìm ra lời giải thỏa đáng. Bởi lẽ, để biến mục tiêu đó thành hiện thực thì cần có hàng loạt điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết, phải giải quyết nhiều mối quan hệ - đặc biệt là mối quan hệ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội - trong một mô hình phát triển nhất định.

Về đại thể, trong những thập niên qua, trên thế giới đã từng có một số mô hình phát triển khác nhau được áp dụng:

1. Mô hình phát triển theo chủ nghĩa tự do cổ điển.

Áp dụng mô hình này, người ta cho rằng: Hãy để yên cho thị trường vận hành, bởi dưới sự dẫn dắt của “bàn tay vô hình”, những người tự do cạnh tranh trên thị trường - dù với động cơ vị kỷ nhất - cuối

cùng cũng đưa lại kết quả bất ngờ là sự hài hòa xã hội. Nhưng kinh nghiệm hàng trăm năm tồn tại của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã chứng tỏ: trong môi trường tự do cạnh tranh bao giờ cũng diễn ra cảnh “mạnh được yếu thua”, “cá lớn nuốt cá bé”; của cải của các quốc gia tăng lên, nhưng phần lớn đều rơi vào túi của tầng lớp trên giàu có, còn tầng lớp dưới yếu thế thì lâm vào cảnh bần cùng. Sự hài hòa tự phát của xã hội trong nền kinh tế thị trường tự do đã không hề được thực tế chứng minh.

2. Mô hình phát triển theo chủ nghĩa tự do mới.

Thực hiện mô hình này, người ta đã hạ thấp vai trò của nhà nước, đề cao khả năng tự điều tiết của thị trường, giảm chi tiêu từ ngân sách quốc gia cho các lợi ích công cộng, điều chỉnh lại việc phân phối thu nhập theo hướng bất lợi cho người lao động, nhưng có lợi cho giới chủ tư bản, nhằm khuyến khích họ “tiết kiệm và đầu tư”! Thi hành các biện pháp đó, người ta hứa hẹn với quần chúng lao động rằng: tăng trưởng kinh tế phải đi trước, công bằng xã hội sẽ theo sau, người nghèo hãy kiên tâm chờ đợi! Thật ra đây là cách nhìn nhận vấn đề của những người đứng trên lập trường lợi ích của tầng lớp giàu có, không quan tâm đến nhu cầu thiết yếu của đa số người lao động. Với việc áp dụng mô hình

* GS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

phát triển ấy, tăng trưởng kinh tế thường dẫn đến hệ quả tiêu cực về mặt xã hội, mà điển hình là tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và phân cực giàu nghèo ngày càng sâu sắc.

3. Mô hình phát triển theo quan điểm xã hội dân chủ.

Đây là mô hình kết hợp sử dụng kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với việc thi hành một hệ thống các chính sách phúc lợi xã hội để tạo ra sự đồng thuận cho phát triển. Nhà nước Thụy Điển là một ví dụ tiêu biểu của mô hình này. Hệ thống các chính sách phúc lợi ở đây được nhà nước chi ở mức cao nhất thế giới. Trong một số thập niên đầu, nhiều người nghĩ rằng đây là mô hình lý tưởng. Song, với chính sách phúc lợi lớn, số đông người dân dễ lạm dụng các trợ cấp xã hội, còn các chủ tư bản thì tìm cách chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để tránh thuế lũy tiến cao đánh vào thu nhập. Kết quả là, kinh tế thị trường trong nước bị suy thoái và nhà nước phúc lợi xã hội cũng có những dấu hiệu “kiệt sức” (exhaustion)¹ rõ rệt.

4. Mô hình phát triển dựa trên cơ sở nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường.

Trong một thời gian, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, mô hình này đã từng phát huy tác dụng tích cực đối với phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, càng về sau nó càng bộc lộ nhiều khuyết tật, mà chủ yếu là các nhu cầu về xã hội vượt quá khả năng đáp ứng của một nền kinh tế thiếu năng động, rất chậm trễ trong việc áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất, do cơ chế kế hoạch hóa tập trung hóa cao độ dần dần biến thành tập trung quan liêu và thực hiện

chế độ phân phối về cơ bản là theo chủ nghĩa bình quân. Chính điều đó đã kìm hãm, thậm chí làm triệt tiêu động lực của sự phát triển, khiến cho các nước áp dụng mô hình đó dần dần lâm vào tình trạng trì trệ, rồi khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, thậm chí có những nước còn xảy ra đổ vỡ chế độ xã hội.

II. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI THEO NGUYÊN TẮC TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG Ở NƯỚC TA QUA HƠN 25 NĂM ĐỔI MỚI

Ở thời kỳ trước đổi mới, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp của nước ta đã dần dần lâm vào trì trệ, suy thoái rồi khủng hoảng nghiêm trọng. Trong điều kiện như thế, nhiều mục tiêu về tiến bộ xã hội đã không thể thực hiện được; còn công bằng xã hội thì đồng nghĩa với “chia đều sự nghèo khổ”².

Để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, từng bước đi vào ổn định và phát triển, từ Đại hội VI của Đảng (12-1986) đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và không ngừng bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó, có chủ trương, quan điểm mang tính đột phá là: Từ bỏ mô hình kinh tế cũ, chuyển sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo mô hình này, chúng ta sử dụng cơ chế thị trường với tư cách là thành quả của nền văn minh nhân loại làm phương tiện để năng động hóa và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân. Chúng ta không rập khuôn theo mô hình kinh tế thị trường tự do – dù là dựa vào lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ

điển hay lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới. Bởi, thực tế đã cho thấy, bản thân nền kinh tế thị trường tự do không tự động dẫn đến tiến bộ và công bằng xã hội, trái lại có khi nó còn cản trở việc thực hiện các mục tiêu trên, làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế, xã hội nan giải. Chúng ta chú ý tham khảo và tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, nhưng cũng không sao chép mô hình này. Vì tình hình kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa của mỗi nước đều có đặc thù riêng, cho nên không thể áp dụng máy móc một mô hình nào đó từ bên ngoài.

Xuất phát từ đặc điểm của đất nước sau nhiều thập kỷ tiến hành cách mạng, dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương sử dụng đúng đắn các công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Nhờ kiên trì thực hiện chủ trương, quan điểm nêu trên, sự nghiệp đổi mới ở nước ta hơn 25 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt, trong đó có những thành tựu rất đáng khích lệ về phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với tăng trưởng kinh tế, tuy vẫn còn không ít hạn chế và yếu kém cần khắc phục.

1. Thành tựu.

Về tăng trưởng kinh tế: Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong nhiều năm liền. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình

quân hàng năm thời kỳ 1986-1990 là 4,4%, thời kỳ 1991-2000 là 7,5%, thời kỳ 2001-2005 là trên 7,5%; thời kỳ 2006-2010 là 7%, tuy có giảm ít nhiều so với mấy thời kỳ trước (do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu), nhưng vẫn thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng khá cao trong khu vực và trên thế giới.

GDP năm 2010 tính theo giá thực tế ước đạt 101,6 tỷ USD, tăng gấp 3,26 lần so với năm 2005. GDP bình quân đầu người từ khoảng trên 100 USD năm 1986 tăng lên 1.168 USD năm 2010³. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Về tiến bộ và công bằng xã hội: Trong lĩnh vực lao động và việc làm, từ năm 1991 đến năm 2000, trung bình hàng năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người lao động có công ăn việc làm; những năm 2001-2005, đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu người; những năm 2006-2010 tăng lên đến 1,6 triệu người. Công tác dạy nghề từng bước phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010⁴.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả đầy ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia (từng nhiều lần được điều chỉnh lên), tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 29% năm 2002 và còn khoảng 14,2% năm 2010. Như vậy, Việt Nam đã "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ hộ nghèo vào năm 2015", mà *Mục tiêu Thiên niên kỷ* (MDGs) của Liên Hợp Quốc đã đề ra⁵.

Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ tiểu học đến cao đẳng, đại

học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đến cuối năm 2010, tất cả các tỉnh, thành đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Từ năm 2006 đến 2010, trung bình hàng năm quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tăng 10%; cao đẳng và đại học tăng 7,4%. Những năm gần đây, mỗi năm có khoảng 1 - 1,5 triệu sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi để theo học.

Hoạt động khoa học và công nghệ có bước tiến đáng ghi nhận. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ (bao gồm khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật) đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; tiếp thu, làm chủ và ứng dụng có hiệu quả nhiều công nghệ nhập từ nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực thông tin - truyền thông, lai tạo một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thăm dò và khai thác dầu khí, xây dựng cầu, đóng tàu biển có trọng tải lớn, sản xuất vắc-xin phòng dịch... và bước đầu có một số sáng tạo về công nghệ tin học.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Bảo hiểm y tế được mở rộng đến hơn 60% dân số. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ năm 1990 xuống còn khoảng 28‰ năm 2010; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 20%. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Tuổi thọ trung bình của

người dân từ 62 tuổi năm 1990 tăng lên 73 tuổi hiện nay.

Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng đều đặn và liên tục suốt mấy thập niên qua: từ 0,561 năm 1985 lần lượt tăng lên 0,599 năm 1990, 0,647 năm 1995, 0,690 năm 2000, 0,715 năm 2005 và 0,728 năm 2010⁶.

2. Hạn chế, yếu kém.

Về kinh tế: Đến nay, Việt Nam vẫn còn là một nước đang phát triển, với mức thu nhập bình quân đầu người thuộc loại trung bình thấp. Tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Những năm 2003-2008, trong tăng trưởng GDP, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn là 52,7%, yếu tố lao động là 19,1%, yếu tố năng suất lao động tổng hợp (TFP) là 29,2%, trong khi một số nước khác trong khu vực tỷ lệ đóng góp của TFP là 35 - 40%. Tiêu hao điện trên 1 đơn vị GDP của Việt Nam gấp 1,7 lần Thái Lan, 2,5 lần Philippin, 3,3 lần Ấn Độ⁷. Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam năm 2007 đứng thứ 68/131, năm 2008 đứng thứ 70/134 nước được xếp hạng.

Về xã hội: Những năm gần đây tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo còn nhiều, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai... Tính đến cuối năm 2010, tỷ lệ nghèo chung của cả nước còn khoảng 14,2%, tương đương gần 12,3 triệu người trong tổng số trên 86 triệu dân. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,4 lần năm 1992 lên 9,2 lần năm 2010⁸. Như vậy,

xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng ở nước ta.

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 9% vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước xuống còn 4,64% năm 2007⁹, nhưng từ năm 2008 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp lại có xu hướng gia tăng (trong đó đa phần là những công nhân tay nghề thấp và lao động giản đơn) do nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc thu hẹp sản xuất kinh doanh trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, cũng như lạm phát gia tăng ở trong nước. Đặc biệt, ở nông thôn những năm gần đây, do hàng chục vạn hộ nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa mà phần lớn lại không được hỗ trợ đào tạo nghề mới để kiếm sống, nên nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng.

Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung chương trình, phương pháp dạy và học vừa quá tải vừa lạc hậu; cơ cấu ngành nghề của số lao động được đào tạo ra chưa hợp lý, thiếu nhiều thợ bậc cao, nhất là chuyên gia và cán bộ quản lý giỏi. Nhìn chung, chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn tồn tại một sự chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật còn nhiều thiếu thốn, phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách

bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo cũng còn không ít bất cập. Ước tính mỗi năm có hàng vạn người nghèo và cận nghèo phải vay lãi, bán gia cầm, gia súc hoặc tài sản cố định để chi trả viện phí. Vì thế, đối với người nghèo và cận nghèo bị bệnh, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bần cùng.

Đặc biệt, trong việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội, nhiều ngành, nhiều địa phương thường có xu hướng thiên về chạy theo tăng trưởng kinh tế mà xem nhẹ thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Hệ quả là: Bệnh viện (nhất là ở tuyến trung ương và tuyến tỉnh) thì quá tải mà sân golf thì nhiều. Nhà trẻ thiếu mà hơn 260 khu công nghiệp còn một nửa diện tích đất để trống cho cỏ mọc. Nhiều chủ doanh nghiệp – nhất là các doanh nghiệp FDI và tư nhân – giàu lên trông thấy, trong khi một tỷ lệ đáng kể công nhân lao động làm thuê tại những nơi ấy chỉ có mức lương đáp ứng khoảng 60% nhu cầu thiết yếu. Hàng vạn hộ nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa chỉ được bồi thường với giá quá thấp, trong khi những nhà đầu tư cho các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp thì phát lên nhanh chóng. Công việc của nhà giáo, nhà khoa học – những người hoạt động trong các lĩnh vực được xem là quốc sách hàng đầu – đòi hỏi lao động trí tuệ sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao mà tiền lương thì được xếp gần như cuối bảng thang bậc lương hành chính sự nghiệp và càng thấp xa so với cán bộ, nhân viên thuộc các ngành kinh tế, tài chính. Rồi chuyện không ít địa phương đua nhau quy hoạch xây dựng hàng trăm công trình thủy điện ở miền Trung mà không

chú ý đánh giá đúng mức đến những tác động tiêu cực cả về môi trường và xã hội. Đặc biệt, tệ tham nhũng ngày càng lây lan, dẫn đến hình thành các nhóm lợi ích, gồm những kẻ làm giàu bất chính câu kết với những quan chức thoái hóa, biến chất trong bộ máy nhà nước, gây bức xúc lớn trong dư luận xã hội.

Chính những hạn chế và yếu kém trên đây đã làm cho việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng ở nước ta hơn 25 năm qua chưa hoàn toàn đạt được kết quả như mong muốn.

III. KIẾN NGHỊ CỤ THỂ HÓA MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ HƯỚNG GIẢI PHÁP

Căn cứ vào thực trạng tình hình vừa trình bày ở trên, dưới đây chúng tôi xin nêu một số kiến nghị nhằm góp phần thực hiện tốt hơn việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng ở nước ta trong thời gian tới như sau:

1. Cụ thể hóa một số quan điểm.

Một là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng có mối quan hệ tác động qua lại mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; đến lượt nó, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội lại trở thành động lực tinh thần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Không thể có tiến bộ và công bằng xã hội trên cơ sở một nền kinh tế kém hiệu quả, chất lượng thấp. Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với nhiều lao động chỉ có

trình độ học vấn và tay nghề thấp; một tỷ lệ đáng kể dân cư còn nghèo do thất nghiệp hoặc thiếu việc làm...

Hai là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng phải được tiếp tục thực hiện ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Không chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài. Bất cứ một sự sai sót hay thiên lệch nào trong thiết kế và thực thi các chính sách có liên quan đều sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu này hay mục tiêu khác của việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, thậm chí có khi gây tác hại đến cả hai loại mục tiêu.

2. Một số hướng giải pháp chủ yếu.

Một là, đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, thực hiện mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao.

Bước vào giai đoạn 2011-2020, không thể tiếp tục kéo dài mãi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng vốn được áp dụng trong suốt mấy thập niên qua. Vì đây là mô hình phát triển sử dụng nhiều vốn, công nghệ lạc hậu, với đa số lao động tay nghề thấp chủ yếu làm gia công, lắp ráp, khai thác và bán rẻ tài nguyên thô hoặc sơ chế. Hệ quả là chất lượng và hiệu quả của

nền kinh tế không cao, thu nhập của một bộ phận đáng kể người lao động thấp, đời sống của họ gặp nhiều khó khăn. Do đó, đã đến lúc cần có cơ chế, chính sách và lộ trình thích hợp để tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, với đa số lao động có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng thích ứng với dây chuyền công nghệ hiện đại và từng bước đi vào lĩnh vực thiết kế, chế tạo, làm ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Nhờ vậy mà nền kinh tế nước nhà tăng trưởng nhanh hơn, với chất lượng cao hơn và người lao động cũng có thu nhập xứng đáng để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của chính mình.

Hai là, trong việc đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển đất nước, cần có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để cân đối mức đầu tư cho các vùng miền cũng như các ngành hoạt động khác nhau.

Việc dành mức đầu tư cao hơn cho các vùng kinh tế động lực là rất cần thiết nhằm tạo ra những "đầu tàu" tăng trưởng để kéo các "đoàn tàu" kinh tế Việt Nam đi lên. Song không thể không chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, từng bước khắc phục tình trạng "bất công tự nhiên" và "bất công do lịch sử để lại", giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiên bộ và công bằng gắn liền với tăng trưởng kinh tế của tất cả các vùng miền trong nước.

Đồng thời, cần sớm cải cách cơ bản chế độ tiền lương hiện hành, tìm ra đúng cái "độ" tương thích hợp lý để lấy lại sự công

bằng (chứ không phải cào bằng) về thu nhập của những người làm việc trong các ngành kinh tế và xã hội khác nhau. Có thể xem đây là một giải pháp an dân quan trọng vừa có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa bảo đảm thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Ba là, kết hợp hài hòa giữa việc phân phối lại thông qua điều tiết hợp lý thu nhập trong các tầng lớp dân cư với việc xây dựng và kiện toàn hệ thống an sinh xã hội nhiều tầng nấc.

Trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta hiện nay, các đối tượng của chính sách xã hội là rất đa dạng, do đó cần xây dựng, củng cố và ngày càng kiện toàn hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc. Hệ thống đó bao gồm: i) *Chính sách ưu đãi xã hội* nhằm bảo đảm mức sống ít nhất là trên trung bình cho những người có công trong quá trình cách mạng và kháng chiến trước đây; ii) *Chính sách bảo hiểm xã hội* nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của những người lao động lúc bình thường để dành chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); iii) *Chính sách trợ cấp xã hội* để trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ...; iv) *Chính sách cứu tế xã hội* để cứu mang những người bị thiệt hại do thiên tai, địch họa hoặc rủi ro trong cuộc sống.

Việc thực hiện tốt hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc là chỉ báo không thể thiếu của một xã hội tiên bộ, công bằng, văn minh, đồng thời là nhân tố quan trọng khơi dậy tính tích cực, sự

hăng hái của các tầng lớp nhân dân trong sản xuất kinh doanh để thoát đói vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

Bốn là, cần tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng nhằm ngăn chặn và đẩy lùi có hiệu quả những hiện tượng làm giàu phi pháp.

Những kẻ làm giàu phi pháp hiện nay chủ yếu thuộc hai nhóm: nhóm thứ nhất là bọn buôn gian, bán lận, lừa đảo, đầu cơ trên thương trường; nhóm thứ hai là những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất chỉ lo tìm cách lợi dụng vị thế và quyền lực được giao (nhất là trong các lĩnh vực quản lý đất đai, xây dựng cơ bản, tài chính doanh nghiệp nhà nước, thuế vụ, hải quan...) để đục khoét tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Hơn nữa, thực tế nhiều vụ án kinh tế lớn còn cho thấy rõ có sự móc ngoặc tinh vi giữa hai nhóm trên.

Cả hai nhóm này đều có lợi ích đối kháng với lợi ích của toàn xã hội. Chúng phải bị pháp luật trừng trị và xóa bỏ. Nếu để cho chúng tiếp tục phát triển và câu kết chặt chẽ với nhau thì sớm muộn chúng sẽ ngang nhiên phá hoại sự nghiệp đổi mới ngay từ bên trong, biến nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thành nền kinh tế thị trường "hoang dã", vừa cản trở tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững vừa kìm hãm tiến bộ và công bằng xã hội, gây bất bình trong quảng đại quần chúng nhân dân, tạo thành nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của sự nghiệp *dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn*

minh mà toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức phấn đấu để đạt tới.

Chú thích

1. Sophie Bessis, 1995. *From social exclusion to social cohesion – a policy agenda*, UNESCO, Paris, p. 31.
2. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1980, thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình công nhân viên chức là 40,85 đồng, trong đó 83% chi cho ăn uống, gồm 12,3 kg gạo, 0,69 kg thịt, 0,51 kg cá, 0,95 quả trứng. Mức chi bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình nông dân xã viên hợp tác xã còn thấp hơn: 10,6 kg lương thực, 0,59 kg thịt, 0,42 kg cá, 0,52 quả trứng.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.151.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.153
5. Cơ quan Đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2002. *Đưa các mục tiêu Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội, tr.1.
6. Xem UNDP, 2009. *Human development report 2009*, New York, p. 168; *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, số ra ngày 9/11/2011.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2009. *Đề cương chi tiết Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*, Hà Nội, tháng 6, tr.9.
8. Tổng cục Thống kê, 2011. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.21.
9. Tổng cục Thống kê, 2009. *Niên giám thống kê 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.61.